

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
BÁC SĨ Y HỌC DỰ PHÒNG

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC			Đơn vị giảng dạy	Học kì
			Tổng	LT	TH		
	Năm thứ nhất						
1	PHYL00	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	BM Lý luận chính trị	1
2	LANG01	Ngoại ngữ 1	3	3	0	BM Ngoại ngữ	1
3	MILI00	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1, 2	8,5	6	2,5	BM GDQP	1
4	GENB01	Sinh học	2	1,5	0,5	BM Y Sinh học di truyền	1
5	ANAT01	Giải phẫu 1	3	2	1	BM Giải phẫu	1
6	POPU01	Dân số 1	1	1	0	BM Dân số	1
7	POEM00	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	2	0	BM Lý luận chính trị	2
8	LANG02	Ngoại ngữ 2	3	3	0	BM Ngoại ngữ	2
9	IFNO01	Tin học đại cương	1	0,5	0,5	BM PPNC&TKYS	2
10	BIOP00	Lý sinh	3	2	1	BM Lý sinh	2
11	CHEM00	Hóa học	3	2,5	0,5	BM Hóa học	2
12	ANAT02	Giải phẫu 2	3	2	1	BM Giải phẫu	2
13	NUTR00	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm 1	2	1,5	0,5	BM DD&ATTP	2
		Cộng (1)	37,5	29	8,5		
	Năm thứ hai						
14	PMAL00	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BM Lý luận chính trị	3
15	LANG03	Ngoại ngữ 3	2	2	0	BM Ngoại ngữ	3
16	PHYE01, 02	Giáo dục thể chất 1, 2	2	2	0	BM GDTC	3
17	HIEM00	Mô phôi	3	2	1	BM Mô phôi	3
18	PHYS01	Sinh lý học 1	2	1,5	0,5	BM Sinh lý	3
19	BIOC00	Hóa sinh	3	2	1	BM Hóa sinh	3
20	MICR00	Vi sinh	3	2	1	BM Vi sinh	3
21	IMMU00	Miễn dịch	2	1,5	0,5	BM Miễn dịch	3
22	NURB00	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	BM Điều dưỡng CB	3
23	HCFI00	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BM Tư tưởng HCM	4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC			Đơn vị giảng dạy	Học kì
			Tổng	LT	TH		
24	PHYE03	Giáo dục thể chất 3	1	1	0	BM GDTC	4
25	LAWS00	Pháp luật đại cương	2	2	0	BM Tâm lý y học Đạo đức y học	4
26	STAP00	Xác suất thống kê	2	1	1	BM PPNC&TKYS	4
27	PSYE00	Tâm lý y học - Đạo đức y học	2	1,5	0,5	BM Tâm lý y học Đạo đức y học	4
28	PHYS02	Sinh lý học 2	2	1,5	0,5	BM Sinh lý	4
29	PARA00	Kí sinh trùng	3	2	1	BM Kí sinh trùng	4
30	SKIL00	Kỹ năng giao tiếp	2	1	1	BM GD&NCSK	4
31	SURP00	Phẫu thuật thực nghiệm	2	1,5	0,5	BM Phẫu thuật thực nghiệm	4
		Cộng (2)	39	29,5	9,5		
	Năm thứ ba						
32	HVCP00	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BM Lý luận chính trị	5
33	PHYE05	Y học thể dục thể thao	1	1	0	BM GDTC	5
34	PANA00	Giải phẫu bệnh	3	2	1	BM Giải phẫu bệnh	5
35	PATH00	Sinh lý bệnh	2	1,5	0,5	BM Sinh lý bệnh	5
36	PHAR01	Dược lý	4	3	1	BM Dược lý	5
37	PREC00	Tiền lâm sàng	4	0	4	BM Tiền lâm sàng	5
38	ECOH00	Kinh tế y tế	2	2	0	BM Kinh tế y tế	5
39	HEDU01	Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe 1	2	1	1	BM GD&NCSK	5
40	ORGM00	Tổ chức quản lý y tế	4	2	2	BM TCQLYT	5
41	GENB02	Di truyền	2	1,5	0,5	BM Y sinh học Di truyền	6
42	ENVI01	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường 1	2	1,5	0,5	BM Sức khỏe môi trường	6
43	COMM01	Thực tế cộng đồng 1	1	0	1	Phòng ĐT NCKH HTQT	6
44	INTE01	Nội cơ sở	5	3	2	BM Y học gia đình	6
45	SURG01	Ngoại cơ sở	5	3	2	BM Ngoại	6
		Cộng (3)	39	23,5	15,5		
	Năm thứ tư						

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC			Đơn vị giảng dạy	Học kì
			Tổng	LT	TH		
46	EPID01	Dịch tễ học cơ bản	2	1	1	BM Dịch tễ học	7
47	RADIO0	Chẩn đoán hình ảnh	3	2	1	BM Chuẩn đoán hình ảnh	7
48	INTE03	Nội bệnh lý	6	4	2	BM Y học gia đình	7
49	SURG03	Ngoại bệnh lý	4	2	2	BM Ngoại	7
50	OBGY00	Sản – Phụ khoa	3	2	1	BM Sản	7
51	PEDI00	Nhi khoa	3	2	1	BM Nhi	7
52	POPU02	Dân số 2	3	2	1	BM Dân số	7
53	ANSO00	Nhân học và xã hội học	2	1	1	BM Sức khỏe toàn cầu	7
54	STAB00	Thống kê y sinh học	5	3	2	BM PPNC&TKYS	8
55	OCCU01	Sức khỏe nghề nghiệp 1	2	1,5	0,5	BM Sức khỏe nghề nghiệp	8
56	HERE00	Sức khỏe sinh sản	2	2	0	BM Dân số	8
57	RESE00	Nghiên cứu khoa học	4	3	1	BM PPNC&TKYS	8
58	GLOH00 HIVA00 ETHI01	Tự chọn 1: (chọn 1 trong 3 môn) - Sức khỏe toàn cầu - Dự phòng lây nhiễm HIV - Đạo đức trong thực hành YHDP&YTCC	2	1	1	Sức khỏe toàn cầu Dịch tễ học Y đức – xã hội học	8
		Cộng (4)	41	26,5	14,5		
	Năm thứ 5						
59	INFD01	Truyền nhiễm 1	3	2	1	BM Truyền nhiễm	9
60	TRAM00	Y học cổ truyền	2	1	1	BM Y học cổ truyền	9
61	TUBL00	Lao và bệnh phổi	2	1	1	BM Lao và bệnh	9
62	NEUR00	Thần kinh	2	1	1	BM Thần kinh	9
63	MENT00	Tâm thần	2	1	1	BM Tâm thần	9
64	REPH00	Phục hồi chức năng	2	1	1	BM Phục hồi chức	9
65	FAMI00	Y học gia đình	2	1	1	BM Y học gia đình	9
66	DENT00	Răng hàm mặt	1	0,5	0,5	BM Răng hàm mặt	10
67	ORLA00	Tai mũi họng	1	0,5	0,5	BM Tai mũi họng	10
68	ONCO00	Ung thư	1	0,5	0,5	BM Ung thư	10

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC			Đơn vị giảng dạy	Học kì
			Tổng	LT	TH		
69	DERM00	Da liễu	1	0,5	0,5	BM Da liễu	10
70	ALLE00	Dị ứng – Miễn dịch lâm sàng	1	0,5	0,5	BM Dị ứng	10
71	EYE00	Mắt	1	0,5	0,5	BM Mắt	10
72	EPID02	Dịch tễ học nhóm bệnh	6	3	3	BM Dịch tễ học	10
73	HEDU02	Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe 2	3	2	1	BM GD&NCSK	10
		Cộng (5)	30	16	14		
	Năm thứ 6						
74	COMM02	Thực tế cộng đồng 2	7	7	0	Phòng ĐT NCKH HTQT	11
75	OCCU02	Sức khỏe nghề nghiệp 2	4	2	2	BM Sức khỏe nghề nghiệp	11
76	NUTR02	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm 2	4	2	2	BM Dinh dưỡng	11
77	PESD00	Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp	4	2	2	TTPTCT	11
78	ONEH00 RESQ00 SUMA04	<i>Tự chọn 2 : (Chọn 1 trong 3 môn)</i> - One Health - Nghiên cứu định tính - Đo lường sức khỏe	2	1	1	BM SKTC BM Dân số BM GD&NCSK	11
79	INFD02	Truyền nhiễm 2	2	1	1	BM Truyền nhiễm	12
80	ENVI03	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường 2	4	2,5	1,5	BM SKMT	12
81	INFC00 PROJ00 SCHO00	<i>Tự chọn 3: (Chọn 1 trong 3 môn)</i> - Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện - Phát triển dự án - Sức khỏe trường học	2	1	1	BM SKMT BM TC&QLYT BM SKMT	12

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC			Đơn vị giảng dạy	Học kì
			Tổng	LT	TH		
82	INTC00	Thực tế tốt nghiệp	5	0	5	Viện ĐT YHDP&YTCC	12
83	THEC00	Chuyên đề lâm sàng/ Khóa luận tốt nghiệp	6	6	0	Viện ĐT YHDP&YTCC	12
		Cộng (6)	40	24,5	15,5		
		Tổng cộng	226,5	149	77,5		